

**Phụ lục II**  
**BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG**  
**CỦA KIỂU LOẠI XE Ô TÔ THUẦN ĐIỆN**  
*(Publication of the energy consumption of pure electric vehicle type)*  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT*  
*ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)*



**1. Thông tin chung (General)**

**1.1.** Tên cơ sở SXLR/NK (*Assembly plant's/Importer's name*): Công ty Cổ Phần sản xuất và kinh doanh VINFAST

**1.2.** Địa chỉ (*Address*): Khu Kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Đảo Cát Hải, TT Cát Hải, H. Cát Hải, TP Hải Phòng

**1.3.** Nhãn hiệu (*Trade name or mark of the vehicle*): VINFAST

**1.4.** Tên thương mại, nếu có (*Commercial name, if available*): VF 8 ECO

**1.5.** Loại xe (*Category of vehicle*): ô tô con

**1.6.** Kiểu (số) loại (*Vehicle type/model code*): T5BA01

**1.7.** Số giấy chứng nhận (*Certificate No.*): 0034/VAQ18-01/23-00

**1.8.** Báo cáo tiêu thụ năng lượng số (*Test report No.*): PC23060553

ngày (*Date*): 19/06/2023

**2. Thông số kỹ thuật của xe (Specification of the vehicle)**

**2.1.** Đặc điểm cấu tạo chung của xe (*General construction characteristics of the vehicle*)

**2.1.1.** Cấu hình xe điện: thuần điện (*Electric vehicle configuration: pure electric*)

**2.1.2.** Khối lượng bản thân xe (*Unladen mass of the vehicle*): 2455 kg

**2.1.3.** Khối lượng toàn bộ lớn nhất cho phép về mặt kỹ thuật do cơ sở sản xuất công bố (*Technically permissible maximum laden mass as stated by the manufacturer*): 2880 kg

**2.2. Xe thuần điện (Pure electric vehicles)**

**2.2.1.** Mô tả chung hệ dẫn động điện (*General description of electric power train*)

**2.2.1.1.** Nhãn hiệu (*Make*): VINFAST

**2.2.1.2.** Kiểu (*type*): loại biến tần lực kéo

**2.2.1.3.** Sử dụng: Hai động cơ điện (*Use: Two Monomotors*)

2.2.1.4. Công suất lớn nhất (*Maximum power*): 130 kW

2.2.1.5. Công suất trong 30 min lớn nhất (*Maximum thirty minutes power*): 70 kW

2.2.2. Ắc quy kéo (*Traction battery*)

2.2.2.1. Tên thương mại và nhãn hiệu (*Trade name and mark of the battery*):  
CATL

2.2.2.2. Điện áp danh định (*Nominal voltage*): 402,8 V

2.2.2.3. Công suất trong 30 min lớn nhất (công suất phóng điện ổn định)  
(*Battery maximum thirty minutes power (constant power discharge)*): 70 kW

2.2.3. Động cơ điện (*Electric Motor*)

2.2.3.1. Nguyên lý hoạt động (*Working principle*)

2.2.3.1.1. Động cơ đồng bộ 3 pha nam châm vĩnh cửu

2.2.3.1.2. Đồng bộ (*Synchronous/asynchronous*<sup>(1)</sup>)

**2.3. Xe hybrid điện<sup>(1)</sup> (~~Hybrid electric vehicle~~<sup>(1)</sup>)**

2.3.1. Loại xe hybrid điện: xe nạp điện ngoài/xo không nạp điện ngoài<sup>(1)</sup>  
(*Category of hybrid electric vehicle: Off Vehicle Charging/Not Off Vehicle charging*<sup>(1)</sup>)

2.3.2. Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: trang bị/không trang bị<sup>(1)</sup>  
(*Operating mode switch: with/without*<sup>(1)</sup>)

2.3.3. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

2.3.3.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Engine manufacturer*): .....

2.3.3.2. Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như nhãn hiệu trên động cơ hoặc các ký hiệu nhận dạng khác) (*Manufacturer's engine code (as marked on the engine, or other means of Identification)*): .....

2.3.3.3. Nguyên lý làm việc (*Working principle*): cháy cưỡng bức/cháy do nén, bốn kỳ/hai kỳ<sup>(1)</sup> (*positive ignition/compression ignition, fourstroke/two stroke*<sup>(1)</sup>)

2.3.3.4. Số lượng, bố trí và thứ tự nổ của các xi lanh (*Number, arrangement and firing order of cylinders*): .....

2.3.3.5. Dung tích động cơ<sup>(3)</sup> (*Engine capacity*<sup>(3)</sup>): .....

2.3.3.6. Công suất có ích lớn nhất (*Maximum net power*): ..... kW  
tại số vòng quay động cơ (at): ..... r/min

2.3.3.7. Loại nhiên liệu (*Fuel*): xăng/xăng không chì/dầu diesel/LPG/NG<sup>(1)</sup>  
(*petrol/unleaded petrol/diesel oil/LPG/NG*<sup>(1)</sup>)



*Handwritten signature*



**2.3.4. ~~Ắc quy kéo/thiết bị tích trữ năng lượng dùng để dẫn động xe (Traction battery/energy storage device)~~**

**2.3.4.1. ~~Mô tả thiết bị tích trữ năng lượng (ắc quy, tụ điện, bánh đà/máy phát điện...) (Description of the energy storage device: (battery, capacitor, flywheel/generator ...)):~~** .....

**2.3.4.1.1. ~~Nhãn hiệu (Make):~~** .....

**2.3.4.1.2. ~~Kiểu loại (Type):~~** .....

**2.3.4.1.3. ~~Số nhận dạng (Identification number):~~** .....

**2.3.4.1.4. ~~Năng lượng (đối với ắc quy: điện áp và dung lượng Ah trong 2h, đối với tụ điện: J,...) (Energy: (for battery: voltage and capacity Ah in 2h, for capacitor: J,...)):~~** .....

**2.3.4.1.5. ~~Bộ nạp: tích hợp trên xe/ngoại vi/không có<sup>(+)</sup> (Charger: on board/external/without<sup>(+)</sup>)~~**

**2.3.5. ~~Các loại máy điện (mô tả từng loại riêng biệt) (Electric machines (describe each type of electric machine separately))~~**

**2.3.5.1. ~~Nhãn hiệu (Make):~~** .....

**2.3.5.2. ~~Kiểu loại (Type):~~** .....

**2.3.5.3. ~~Mục đích sử dụng chính: động cơ dẫn động xe/máy phát điện<sup>(+)</sup> (Primary use: traction motor/generator<sup>(+)</sup>)~~**

**2.3.5.3.1. ~~Khi sử dụng là động cơ dẫn động: một động cơ/nhiều động cơ<sup>(+)</sup> (số lượng) (When used as traction motor: monomotors/multimotors<sup>(+)</sup> (number)):~~**

**2.3.5.4. ~~Công suất lớn nhất (Maximum power):~~** .....

**2.3.5.5. ~~Nguyên lý hoạt động (Working principle)~~**

**2.3.5.5.1. ~~Một chiều/xoay chiều/số lượng các pha<sup>(+)</sup> (Direct current/alternating current/number of phases<sup>(+)</sup>):~~**

**2.3.5.5.2. ~~Đồng bộ/không đồng bộ<sup>(+)</sup> (Synchronous/asynchronous<sup>(+)</sup>)~~**

**2.4. ~~Hộp số (Gearbox)~~**

**2.4.1. ~~Truyền động điều khiển (Type of gearbox): Điều khiển điện~~**

**2.4.2. ~~Số lượng tỷ số truyền (Number of gear ratios):~~** .....

**2.4.3. ~~Tỷ số truyền của hộp số (Transmission ratio of gearbox):~~**

**Số 1 (First gear):** .....



Handwritten signature in blue ink.

Số 2 (Second gear):.....  
 Số 3 (Third gear): .....  
 Số 4 (Fourth gear): .....  
 Số 5 (Fifth gear): .....  
 Số .....  
 Số lùi (Reserve):.....



2.5. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio): .....

2.6. Lốp và bánh xe (Tyres and wheels)

2.6.1. Kích thước lốp (trước) (Tyre dimensions (front)): 225/55R19

áp suất lốp (Tyre pressure): 340 kPa

2.6.2. Kích thước lốp (sau) (Tyre dimensions (rear)): 225/55R19

áp suất lốp (Tyre pressure): 340 kPa

### 3. Công khai mức tiêu thụ năng lượng (Disclosure of energy consumption)

3.1. Chu trình thử (Test cycle): Regulation (EC) No 715/2007

3.2. Mức tiêu thụ năng lượng công khai (Public energy consumption)

3.2.1. Xe thuần điện<sup>(1)</sup> (Pure electric vehicles<sup>(1)</sup>)

| Hạng mục<br>(Items)                                 | Đơn vị<br>(Unit) | Giá trị<br>(Value) |
|-----------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| Tiêu thụ điện năng<br>(Electric energy consumption) | Wh/km            | 204                |

~~3.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài<sup>(1)</sup> (Externally Chargeable (OVC) Hybrid Electric Vehicle<sup>(1)</sup>)~~

| Hạng mục<br>(Items)                                                             | Đơn vị<br>(Unit)         | Giá trị<br>(Value) |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Tiêu thụ<br>nhiên liệu <sup>(a,b)</sup><br>(Fuel consumption <sup>(a,b)</sup> ) | ---                      | l/100 km           |
|                                                                                 | ---                      | l/100 km           |
|                                                                                 | Trung bình<br>(Weighted) | l/100 km           |
| Tiêu thụ                                                                        | ---                      | Wh/km              |



|                                                         |                                   |       |  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|--|
| điện năng<br>( <i>Electric energy<br/>consumption</i> ) | ...                               | Wh/km |  |
|                                                         | Trung bình<br>( <i>Weighted</i> ) | Wh/km |  |

**4. Mẫu nhãn năng lượng công khai (Template of energy consumption label)**

**NHÃN NĂNG LƯỢNG**

Số BCTN: PC23060553

**PEV**

Cơ quan cấp BCTN: IDIADA Automotive Technology, S.A

Nhãn hiệu: VINFAST                      Số loại: VF 8 ECO

Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST

Chu trình thử: (EC)No 715/2007      Loại xe: Xe thuần điện (PEV)

**204**

Wh/km

**Mức điện năng tiêu thụ**

*Ghi chú: mức tiêu thụ năng lượng thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe.*

**5. Ghi chú (nếu có) (Notes (if any)):**

Hải Phòng, ngày      tháng      năm 2023. (Date)

**Tổ chức/cá nhân lập bản công khai (Applicant)**

(Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp))



TRƯỞNG PHÒNG CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM

*Huỳnh Khánh Vĩnh Khương*